

NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM  
191 BÀ TRIỆU - HÀ NỘI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
Tháng 9/2011

Đơn vị: Đồng Việt Nam

| STT         | CHỈ TIÊU                                                             | Code      | CUỐI KỲ                    | ĐẦU KỲ                     |
|-------------|----------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------|----------------------------|
| (1)         | (2)                                                                  |           | (3)                        | (4)                        |
| <b>A</b>    | <b>Tài sản</b>                                                       | <b>1</b>  |                            |                            |
| <b>I</b>    | <b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>                                    | <b>2</b>  | <b>3,664,645,691,136</b>   | <b>3,253,383,899,845</b>   |
| <b>II</b>   | <b>Tiền gửi tại NHNN</b>                                             | <b>3</b>  | <b>11,956,424,528,849</b>  | <b>8,109,791,774,893</b>   |
| <b>III</b>  | <b>Tiền, vàng gửi tại và cho vay TCTD khác</b>                       | <b>4</b>  | <b>59,231,311,536,415</b>  | <b>57,788,691,257,436</b>  |
| 1           | Tiền, vàng gửi tại TCTD khác                                         | 5         | 50,966,214,895,990         | 52,696,235,534,622         |
| 2           | Cho vay các TCTD khác                                                | 6         | 8,512,200,221,705          | 5,214,675,694,262          |
| 3           | Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác                                | 7         | (247,103,581,281)          | (122,219,971,448)          |
| <b>IV</b>   | <b>Chứng khoán kinh doanh</b>                                        | <b>8</b>  | <b>1,219,698,390,626</b>   | <b>1,336,206,778,102</b>   |
| 1           | Chứng khoán kinh doanh                                               | 9         | 1,381,172,660,899          | 1,367,462,081,600          |
| 2           | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                             | 10        | (161,474,270,273)          | (31,255,303,498)           |
| <b>V</b>    | <b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b> | <b>11</b> | <b>29,905,599,475</b>      | <b>32,909,895,952</b>      |
| <b>VI</b>   | <b>Cho vay khách hàng</b>                                            | <b>12</b> | <b>269,367,018,825,725</b> | <b>248,898,483,140,542</b> |
| 1           | Cho vay khách hàng                                                   | 13        | 277,054,380,659,084        | 254,191,574,802,637        |
| 2           | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                                   | 14        | (7,687,361,833,359)        | (5,293,091,662,095)        |
| <b>VII</b>  | <b>Chứng khoán đầu tư</b>                                            | <b>15</b> | <b>30,798,366,978,190</b>  | <b>31,020,304,438,811</b>  |
| 1           | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                                   | 16        | 29,379,080,645,093         | 29,540,331,796,076         |
| 2           | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                              | 17        | 1,715,457,301,366          | 1,773,270,164,381          |
| 3           | Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư                                 | 18        | (296,170,968,269)          | (293,297,521,646)          |
| <b>VIII</b> | <b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>                                       | <b>19</b> | <b>3,991,640,533,921</b>   | <b>2,497,449,072,939</b>   |
| 1           | Đầu tư vào công ty con                                               | 20        | -                          | -                          |
| 2           | Vốn góp liên doanh                                                   | 21        | 2,759,805,686,479          | 1,534,921,347,702          |
| 3           | Đầu tư vào công ty liên kết                                          | 22        | 433,516,202,656            | 205,242,393,131            |
| 4           | Đầu tư dài hạn khác                                                  | 23        | 999,738,606,849            | 952,258,615,709            |
| 5           | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                                     | 24        | (201,419,962,063)          | (194,973,283,603)          |
| <b>IX</b>   | <b>Tài sản cố định</b>                                               | <b>25</b> | <b>3,246,791,765,386</b>   | <b>3,496,768,464,820</b>   |
| 1           | Tài sản cố định hữu hình                                             | 26        | 1,341,811,946,010          | 1,486,505,798,175          |
| a           | Nguyên giá TSCĐ                                                      | 27        | 3,003,947,713,740          | 2,874,951,843,180          |
| b           | Hao mòn TSCĐ                                                         | 28        | (1,662,135,767,730)        | (1,388,446,045,005)        |
| 2           | Tài sản cố định thuê tài chính                                       | 29        | 342,803,701,600            | 451,961,233,650            |
| a           | Nguyên giá TSCĐ                                                      | 30        | 687,987,841,875            | 788,606,787,292            |
| b           | Hao mòn TSCĐ                                                         | 31        | (345,184,140,275)          | (336,645,553,642)          |
| 3           | Tài sản cố định vô hình                                              | 32        | 1,562,176,117,776          | 1,558,301,432,995          |
| a           | Nguyên giá TSCĐ                                                      | 33        | 1,806,626,042,342          | 1,779,584,962,497          |
| b           | Hao mòn TSCĐ                                                         | 34        | (244,449,924,566)          | (221,283,529,502)          |
| <b>X</b>    | <b>Bất động sản đầu tư</b>                                           | <b>35</b> | <b>-</b>                   | <b>-</b>                   |
| a           | Nguyên giá BĐSĐT                                                     | 36        | -                          | -                          |
| b           | Hao mòn BĐSĐT                                                        | 37        | -                          | -                          |
| <b>XI</b>   | <b>Tài sản có khác</b>                                               | <b>38</b> | <b>15,078,084,768,187</b>  | <b>9,833,780,542,222</b>   |
| 1           | Các khoản phải thu                                                   | 39        | 7,875,576,743,849          | 6,091,657,106,870          |
| 2           | Các khoản lãi, phí phải thu                                          | 40        | 4,481,410,379,660          | 3,089,871,596,337          |
| 3           | Tài sản thuế TNDN hoãn lại                                           | 41        | -                          | -                          |
| 4           | Tài sản Có khác                                                      | 42        | 2,748,348,144,640          | 677,852,898,946            |



|          |                                                                           |                            |                            |
|----------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
|          | - Trong đó: Lợi thế thương mại                                            | 2,436,246,582              | 3,373,743,175              |
| 5        | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác                | (27,250,499,962)           | (25,601,059,931)           |
|          | <b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>                                                    | <b>398,583,888,617,909</b> | <b>366,267,769,265,562</b> |
| <b>B</b> | <b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                                      |                            |                            |
| I        | Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                            | 26,066,466,352,671         | 16,665,293,498,181         |
| II       | Tiền gửi và vay các TCTD khác                                             | 27,709,065,247,883         | 28,282,278,685,359         |
| 1        | Tiền gửi của các TCTD khác                                                | 9,348,058,936,706          | 15,994,893,925,650         |
| 2        | Vay các TCTD khác                                                         | 18,361,006,311,176         | 12,287,384,759,709         |
| III      | Tiền gửi của khách hàng                                                   | 243,632,916,608,368        | 244,700,635,016,920        |
| IV       | Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác             | -                          | -                          |
| V        | Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro                  | 60,787,127,280,262         | 36,449,571,669,845         |
| VI       | Phát hành giấy tờ có giá                                                  | 5,325,854,586,310          | 7,223,089,465,233          |
| VII      | Các khoản nợ khác                                                         | 10,195,069,811,425         | 8,577,743,706,688          |
| 1        | Các khoản lãi, phí phải trả                                               | 5,101,740,944,748          | 3,514,869,509,363          |
| 2        | Thuế TNDN hoãn lại phải trả                                               | -                          | -                          |
| 3        | Các khoản phải trả và công nợ khác                                        | 4,082,681,526,300          | 4,198,923,075,985          |
| 4        | Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng) | 1,010,647,340,377          | 863,951,121,340            |
| VIII     | Vốn và các quỹ                                                            | 24,648,189,279,105         | 24,219,730,157,318         |
| 1        | Vốn của TCTD                                                              | 14,969,963,004,976         | 16,559,859,404,976         |
| a        | Vốn điều lệ                                                               | 12,947,563,369,930         | 14,599,713,369,930         |
| b        | Vốn đầu tư XDCB                                                           | 1,916,971,245,046          | 1,916,971,245,046          |
| c        | Thặng dư vốn cổ phần                                                      | -                          | -                          |
| d        | Cổ phiếu quỹ                                                              | -                          | -                          |
| e        | Cổ phiếu ưu đãi                                                           | -                          | -                          |
| g        | Vốn khác                                                                  | 105,428,390,000            | 43,174,790,000             |
| 2        | Quỹ của TCTD                                                              | 6,510,473,186,583          | 5,895,915,816,618          |
| 3        | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                                | 349,214,386,349            | 383,626,154,058            |
| 4        | Chênh lệch đánh giá lại tài sản                                           | -                          | 11,226,929,690             |
| 5        | Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế                                       | 2,818,538,701,197          | 1,369,101,851,976          |
| IX       | Lợi ích của cổ đông thiểu số                                              | 219,199,451,886            | 149,427,066,018            |
|          | <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                 | <b>398,583,888,617,909</b> | <b>366,267,769,265,562</b> |

Số đầu năm là số liệu trên báo cáo hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010

Hà nội ngày tháng năm 2011

Lập bảng

Kiểm soát

Kế toán trưởng

K.T. Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHAN ĐỨC TỬ

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Hợp nhất)

Quý III năm 2011

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: đồng Việt Nam

| STT | CHỈ TIÊU                                                                                             | Code      | KỲ NÀY                   | KỲ TRƯỚC                 |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|--------------------------|
| (1) | (2)                                                                                                  | (3)       | (4)                      | (5)                      |
|     | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                       | <b>1</b>  |                          |                          |
| 1   | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương đương                                                       | 4         | 32,128,328,102,226       | 19,925,866,618,601       |
| 2   | Chi phí lãi và các khoản chi phí tương đương                                                         | 5         | (23,457,326,032,339)     | (13,652,039,412,100)     |
| 3   | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được                                                              | 6         | 1,419,909,670,526        | 1,177,535,331,412        |
| 4   | Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ         | 7         | 93,455,651,960           | (23,732,654,679)         |
| 5   | Thu nhập khác                                                                                        | 8         | 12,101,571,673           | (68,327,628,209)         |
| 6   | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro                           | 9         | 297,229,482,806          | 251,661,134,712          |
| 7   | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ                                              | 10        | (4,068,377,306,473)      | (2,681,146,417,655)      |
| 8   | Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ                                                    | 11        | (1,047,720,214,030)      | (630,265,707,679)        |
|     | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b> | <b>13</b> | <b>5,377,600,926,349</b> | <b>4,299,551,264,403</b> |
|     | <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>                                                           |           |                          |                          |
| 9   | (Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác                                       | 14        | (2,707,091,727,443)      | (707,730,630,026)        |
| 10  | (Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán                                                     | 15        | (795,313,231,968)        | 2,723,720,965,101        |
| 11  | (Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                           | 16        | -                        | -                        |
| 12  | (Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng                                                            | 17        | (22,862,805,856,447)     | (34,179,310,561,295)     |
| 13  | Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)             |           | (1,007,095,233,727)      | (220,133,703,882)        |
| 14  | (Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động                                                               | 20        | (3,270,862,134,652)      | (3,137,354,273,359)      |
|     | <b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>                                                           | <b>21</b> |                          |                          |
| 15  | Tăng/ (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                                          | 22        | (1,581,144,451,350)      | (13,351,471,035,460)     |
| 16  | Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD                                                   | 23        | (573,213,437,476)        | 13,911,869,363,531       |



| <b>STT</b> | <b>CHỈ TIÊU</b>                                                                                                     | <b>Code</b> | <b>KỲ NÀY</b>              | <b>KỲ TRƯỚC</b>          |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------|--------------------------|
| <b>(1)</b> | <b>(2)</b>                                                                                                          | <b>(3)</b>  | <b>(4)</b>                 | <b>(5)</b>               |
| 17         | Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)                                                              | 24          | 9,914,599,797,288          | 43,716,164,969,998       |
| 18         | Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)        | 27          | (1,897,234,878,923)        | (10,326,763,355,160)     |
| 19         | Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro                                               | 26          | 22,274,755,610,417         | (2,315,079,745,447)      |
| 20         | Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác                                         | 25          | 3,004,296,477              | (234,886,994,845)        |
| 21         | Tăng/ (Giảm) công nợ khác                                                                                           | 29          | 433,531,686,113            | 103,410,322,817          |
| 22         | Chi từ các quỹ của TCTD (*)                                                                                         |             | (424,076,306)              | (1,268,293,439,247)      |
| <b>I</b>   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                                                | <b>30</b>   | <b>3,308,307,288,351</b>   | <b>(986,306,852,872)</b> |
|            | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                                          | <b>34</b>   | <b>-</b>                   |                          |
| 1          | Mua sắm tài sản cố định (*)                                                                                         | 35          | (124,520,917,195)          | (64,464,487,303)         |
| 2          | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                                                               | 36          | 1,534,238,720              | 1,702,431,548            |
| 3          | Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)                                                                           | 37          | (996,917,232)              | (490,675,820)            |
| 4          | Mua sắm bất động sản đầu tư                                                                                         | 38          | -                          | -                        |
| 5          | Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư                                                                       | 39          | -                          | -                        |
| 6          | Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)                                                                | 40          | -                          | -                        |
| 7          | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (*)                                                                    | 41          | (1,216,676,361,140)        | (254,045,416,000)        |
| 8          | Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác                                                                        | 42          | 5,620,000,000              | 29,874,374,422           |
| 9          | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn                                         | 43          | 99,821,975,113             | 162,056,476,971          |
| <b>II</b>  | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                                    | <b>44</b>   | <b>(1,235,217,981,734)</b> | <b>(125,367,296,182)</b> |
|            | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                                                       | <b>45</b>   | <b>-</b>                   | <b>-</b>                 |
| 1          | Tăng /Giảm vốn điều lệ                                                                                              |             | 44,550,300,000             | 3,388,850,000,000        |
| 2          | Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác   | 46          | -                          |                          |
| 3          | Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*) | 47          | -                          |                          |
| 4          | Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)                                                                       | 48          | -                          |                          |
| 5          | Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)                                                                               | 49          | -                          |                          |
| 6          | Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ                                                                              | 50          | -                          |                          |
| <b>III</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                                                 | <b>51</b>   | <b>44,550,300,000</b>      | <b>3,388,850,000,000</b> |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                                               | <b>52</b>   | <b>2,117,639,606,617</b>   | <b>2,277,175,850,946</b> |

| STT | CHI TIÊU                                                 | Code | KỶ NÀY             | KỶ TRƯỚC           |
|-----|----------------------------------------------------------|------|--------------------|--------------------|
| (1) | (2)                                                      | (3)  | (4)                | (5)                |
|     | Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ  | 53   | 56,985,300,509,358 | 40,365,392,179,957 |
|     | Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá                 | 54   | -                  |                    |
|     | Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ | 55   | 59,102,940,115,975 | 42,642,568,030,903 |

- Số kỳ này là số liệu lũy kế từ 01/01/2011 đến 30/09/2011.

- Số kỳ trước là số liệu lũy kế từ 01/01/2010 đến 30/09/2010.

Lập bảng

Kiểm soát




Nguyễn Thị Hương Giang    Phạm Thị Bích Thủy

Hà Nội, ngày      tháng      năm 2011

Kế toán Trưởng

KT Tổng giám đốc



Tạ Thị Hạnh



Phan Đức Tú



NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM  
191 BÀ TRIỆU - HÀ NỘI

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
Quý III/năm 2011

Đơn vị: VND

| STT   | Chỉ tiêu                                                                       | Thuyết minh | Trong kỳ báo cáo    |                     | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo |                      |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|---------------------|---------------------------------------|----------------------|
|       |                                                                                |             | Kỳ này              | Kỳ trước            | Kỳ này                                | Kỳ trước             |
|       | 1                                                                              | 2           | 3                   | 4                   | 5                                     | 6                    |
| I     | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                    | VI.24       | 12,879,817,911,898  | 7,511,039,609,859   | 33,519,866,885,549                    | 21,130,348,683,603   |
| II    | Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                            | VI.25       | (9,797,589,605,016) | (5,417,947,722,487) | (25,044,197,467,724)                  | (14,637,915,388,193) |
| III   | Thu nhập lãi thuần                                                             |             | 3,082,228,306,881   | 1,889,770,138,641   | 8,475,669,417,825                     | 6,289,111,546,679    |
| IV    | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                  |             | 578,283,710,824     | 451,464,711,807     | 1,874,428,903,454                     | 1,409,499,512,148    |
| V     | Chi phí hoạt động dịch vụ                                                      |             | (177,445,466,169)   | (90,602,152,358)    | (454,519,232,928)                     | (231,964,180,736)    |
| VI    | Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối                                 | VI.26       | 400,838,244,655     | 360,862,559,449     | 1,419,909,670,526                     | 1,177,535,331,412    |
| VII   | Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh                             | VI.27       | 102,993,022,281     | 94,131,993,672      | 215,198,648,494                       | 11,242,373,576       |
| VIII  | Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư                           | VI.28       | (109,980,459,598)   | 25,989,605,681      | (103,891,315,963)                     | (3,298,495,452)      |
| IX    | Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác                                                 | VI.29       | (14,975,810,012)    | (18,626,045,217)    | (17,851,680,571)                      | (31,676,532,803)     |
| X     | Thu nhập từ hoạt động khác                                                     |             | 390,827,119,279     | 215,343,223,827     | 879,577,077,392                       | 437,278,212,990      |
| XI    | Chi phí hoạt động khác                                                         |             | (299,126,415,190)   | (210,714,047,566)   | (576,155,379,885)                     | (506,817,596,927)    |
| XII   | Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác                                                 | VI.31       | 91,700,704,089      | 4,629,176,261       | 303,421,697,507                       | (69,539,383,937)     |
| XIII  | Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần                                                | VI.30       | 22,768,822,741      | 49,957,788,908      | 189,687,425,398                       | 162,056,476,971      |
| XIV   | Chi phí hoạt động                                                              | VI.32       | (1,885,522,756,025) | (1,169,076,104,115) | (4,341,974,516,348)                   | (2,948,867,471,063)  |
| XV    | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng |             | 1,690,050,075,012   | 1,440,960,862,011   | 6,140,169,346,868                     | 4,789,885,594,114    |
| XVI   | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng                                               |             | (1,117,498,904,751) | (504,514,114,008)   | (2,958,476,770,316)                   | (753,910,133,035)    |
| XVII  | Tổng lợi nhuận trước thuế                                                      |             | 572,551,170,261     | 936,446,748,003     | 3,181,692,576,552                     | 4,035,975,461,079    |
| XVIII | Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                    |             | (125,536,323,592)   | (218,008,112,516)   | (657,635,136,303)                     | (954,999,874,540)    |
| XIX   | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                     |             | -                   | -                   | -                                     | -                    |
| XX    | Chi phí thuế TNDN                                                              | VI.33       | (125,536,323,592)   | (218,008,112,516)   | (657,635,136,303)                     | (954,999,874,540)    |
| XXI   | Lợi nhuận sau thuế                                                             |             | 447,014,846,669     | 718,438,635,487     | 2,524,057,440,249                     | 3,080,975,586,539    |
| XXII  | Lợi ích của cổ đông thiểu số                                                   |             | 11,868,754,408      | -                   | 6,710,023,894                         | -                    |
| XXIII | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                       | 96          | -                   | -                   | -                                     | -                    |
| XXIV  | LỢI NHUẬN RÒNG TRONG NĂM                                                       |             | 458,883,601,077     | 718,438,635,487     | 2,530,767,464,143                     | 3,080,975,586,539    |

Lập bảng

Kiểm soát

Kế toán trưởng

năm 2011

tháng

ngày

Hà Nội,

NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

PHOTO TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHAN ĐỨC TỬ



**CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (V.04\_HN)**

Quý III Năm 2011

Loại tiền tệ: Cộng quy đôi

Hợp nhất

Biểu B05a/TCTD-HN

Trang: 1

Đơn vị: đồng

| Chỉ tiêu                                                                    | Cuối kỳ                  | Đầu kỳ                   |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                                                           | 2                        | 3                        |
| <b>1. Chứng khoán Nợ</b>                                                    | <b>918,306,014,052</b>   | <b>887,098,200,000</b>   |
| 1.1. Chứng khoán Chính phủ                                                  | 918,306,014,052          | 887,098,200,000          |
| 1.2. Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành                      | -                        | -                        |
| 1.3. Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành                           | -                        | -                        |
| 1.4. Chứng khoán Nợ nước ngoài                                              | -                        | -                        |
| <b>2. Chứng khoán Vốn</b>                                                   | <b>462,866,646,847</b>   | <b>480,363,881,600</b>   |
| 2.1. Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành                             | 16,987,721,952           | 49,988,348,016           |
| 2.2. Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành                       | 445,878,924,895          | 430,375,533,584          |
| 2.3. Chứng khoán Vốn nước ngoài                                             | -                        | -                        |
| <b>3. Chứng khoán kinh doanh khác</b>                                       | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>4. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</b>                          | <b>(161,474,270,273)</b> | <b>(31,255,303,498)</b>  |
| <b>Tổng</b>                                                                 | <b>1,219,698,390,626</b> | <b>1,336,206,778,102</b> |
| <b>5. Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh</b> |                          |                          |
| Chứng khoán Nợ:                                                             | 918,306,014,052          | 887,098,200,000          |
| + Đã niêm yết                                                               | 918,306,014,052          | 887,098,200,000          |
| + Chưa niêm yết                                                             | -                        | -                        |
| Chứng khoán Vốn:                                                            | 462,866,646,847          | 480,363,881,600          |
| + Đã niêm yết                                                               | 435,962,778,735          | 462,599,138,100          |
| + Chưa niêm yết                                                             | 26,903,868,112           | 17,764,743,500           |
| Chứng khoán kinh doanh khác:                                                | -                        | -                        |
| + Đã niêm yết                                                               | -                        | -                        |
| + Chưa niêm yết                                                             | -                        | -                        |

Hà Nội, ngày tháng 10 năm 2011

Lập biểu

Kiểm soát

Kế toán trưởng

KT Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Nhung

Phạm Thị Bích Thủy

Tạ Thị Hạnh

Phan Đức Tú



1-2



NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập-Tự do-hạnh phúc

# CHO VAY KHÁCH HÀNG (V06.1)

Quý III/2011

Hợp nhất

Biểu B05a/TCTD

| Chỉ tiêu                                              | Mã số     | Cuối kỳ                    | Đầu kỳ                     |
|-------------------------------------------------------|-----------|----------------------------|----------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước       | 01        | 250,085,984,606,768        | 232,490,358,786,673        |
| Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá | 02        | 107,699,766,082            | 6,044,001,008              |
| Cho thuê tài chính                                    | 03        | 2,750,122,204,066          | 2,830,087,000,570          |
| Các khoản trả thay khách hàng                         | 04        | 1,232,460,788,987          | 295,076,000,111            |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư              | 05        | 21,847,862,571,833         | 17,109,742,010,571         |
| Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài       | 06        | 749,844,158,417            | 1,014,854,000,516          |
| Cho vay theo chỉ định của Chính phủ                   | 07        | 280,406,562,931            | 445,413,003,188            |
| Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý                 | 08        |                            | -                          |
| <b>Tổng</b>                                           | <b>09</b> | <b>277,054,380,659,084</b> | <b>254,191,574,802,637</b> |

Lập biểu

Kiểm soát

Hà Nội, ngày tháng 10 năm 2011  
Kế toán trưởng KT. Tổng Giám đốc

  
Nguyễn Thị Nga

  
Phạm Thị Bích Thủy

  
Tạ Thị Hạnh



**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHAN ĐỨC TÚ**





NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập-Tự do-hạnh phúc

## PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NỢ CHO VAY (V06.2)

Quý III Năm 2011

Hợp nhất

Biểu B05a/TCTD

| Chỉ tiêu               | Mã số | Cuối kỳ                    | Đầu kỳ                     |
|------------------------|-------|----------------------------|----------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 01    | 241,022,252,228,846        | 219,684,081,786,914        |
| Nợ cần chú ý           | 02    | 28,627,580,283,790         | 28,083,008,014,025         |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 03    | 1,674,405,132,367          | 3,597,664,000,520          |
| Nợ nghi ngờ            | 04    | 462,671,778,349            | 819,243,001,178            |
| Nợ có khả năng mất vốn | 05    | 5,267,471,235,732          | 2,007,578,000,000          |
| <b>Tổng</b>            |       | <b>277,054,380,659,084</b> | <b>254,191,574,802,637</b> |

Lập biểu

Kiểm soát

Nguyễn Thị Nga

Phạm Thị Bích Thuỷ

Hà Nội, ngày tháng năm 2011

Kế toán trưởng

KT Tổng Giám đốc

Tạ Thị Hạnh



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHAN ĐỨC TỬ



NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập-Tự do-hạnh phúc

## PHÂN TÍCH DƯ NỢ THEO THỜI GIAN (V06.3)

Quý III/2011  
Hợp nhất

Biểu B05a/TCTD\_HN  
Trang:1  
Đơn vị: đồng

| Chỉ tiêu     | Mã số     | Cuối kỳ                    | Đầu kỳ                     |
|--------------|-----------|----------------------------|----------------------------|
| Nợ ngắn hạn  | 01        | 149,522,293,019,589        | 133,582,962,778,109        |
| Nợ trung hạn | 02        | 35,551,635,806,958         | 39,574,916,010,275         |
| Nợ dài hạn   | 03        | 91,980,451,832,537         | 81,033,696,014,253         |
| <b>Tổng</b>  | <b>04</b> | <b>277,054,380,659,084</b> | <b>254,191,574,802,637</b> |

Lập biểu

Kiểm soát

Hà Nội, ngày tháng năm 2011  
Kế toán trưởng KT. Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Nga

Phạm Thị Bích Thuỷ

Tạ Thị Hạnh

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHAN ĐỨC TÚ





Ngân hàng Đầu tư và Phát triển  
Việt Nam

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐỔI VỚI SỰ THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG**  
**Quý III - Năm 2011**  
**Hợp nhất**

Biểu: B05/TCTD\_V07\_HN

Đơn vị tính: VND

| I  | Chi tiêu                                                             | Mã số | Dự phòng chung    | Dự phòng cụ thể   |
|----|----------------------------------------------------------------------|-------|-------------------|-------------------|
|    | <b>Kỳ này</b>                                                        |       |                   |                   |
|    | Số dư đầu kỳ                                                         | 01    | 1,730,588,508,029 | 3,562,503,154,066 |
|    | -Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)   | 02    | 159,760,147,082   | 3,241,605,257,909 |
|    | -Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng | 03    | -                 | 1,007,095,233,727 |
|    | Số dự phòng rủi ro do TW chuyển để XLRR                              | 04    | -                 | -                 |
|    | <b>Số dư cuối kỳ</b>                                                 | 05    | 1,890,348,655,111 | 5,797,013,178,248 |
| II | <b>Kỳ trước</b>                                                      |       |                   |                   |
|    | Số dư đầu kỳ                                                         | 06    | 1,484,144,231,156 | 3,918,329,281,657 |
|    | Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)    | 07    | 21,901,960,022    | 368,778,711,326   |
|    | Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng  | 08    | -                 | 220,133,703,882   |
|    | Số dự phòng rủi ro do TW chuyển để XLRR                              | 09    | -                 | -                 |
|    | <b>Số dư cuối kỳ</b>                                                 | 10    | 1,506,046,191,178 | 4,066,974,289,101 |

Lập biểu

Kiểm soát

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2011

K.T. Tổng giám đốc

Võ Thị Thanh Hoa



PHAN ĐỨC TÚ



Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (V.08\_HN)**

Quý III Năm 2011

Loại tiền tệ: Cộng quy đổi  
Hợp nhất

Biểu B05a/TCTD-HN

Trang: 1

Đơn vị: đồng

| Chỉ tiêu                                                    | Cuối kỳ                   | Đầu kỳ                    |
|-------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| 1                                                           | 2                         | 3                         |
| <b>1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>                | <b>29,092,909,676,824</b> | <b>29,257,034,274,430</b> |
| <b>a. Chứng khoán Nợ</b>                                    | <b>28,168,989,260,323</b> | <b>28,265,794,640,579</b> |
| - Chứng khoán Chính phủ                                     | 20,399,497,994,305        | 16,826,336,834,496        |
| - Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành      | 3,032,161,803,537         | 5,962,300,244,568         |
| - Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành           | 4,737,329,462,481         | 5,477,157,561,515         |
| - Chứng khoán Nợ nước ngoài                                 | -                         | -                         |
| <b>b. Chứng khoán Vốn</b>                                   | <b>1,210,091,384,770</b>  | <b>1,274,537,155,497</b>  |
| - Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành     | 141,594,199,000           | 162,472,614,439           |
| - Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành          | 1,068,497,185,770         | 1,112,064,541,058         |
| - Chứng khoán Vốn nước ngoài                                | -                         | -                         |
| <b>c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</b>     | <b>(286,170,968,269)</b>  | <b>(283,297,521,646)</b>  |
| <b>2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>           | <b>1,705,457,301,366</b>  | <b>1,763,270,164,381</b>  |
| - Chứng khoán Chính phủ                                     | 1,374,678,739,722         | 1,373,270,164,381         |
| - Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành      | -                         | -                         |
| - Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành           | 340,778,561,644           | 400,000,000,000           |
| - Chứng khoán Nợ nước ngoài                                 | -                         | -                         |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | (10,000,000,000)          | (10,000,000,000)          |
| <b>Tổng</b>                                                 | <b>30,798,366,978,190</b> | <b>31,020,304,438,811</b> |

Hà Nội, ngày tháng 10 năm 2011

Lập biểu

Kiểm soát

Kế toán trưởng

KTS Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Nhung

Phạm Thị Bích Thuỷ

Tạ Thị Hạnh

Phan Đức Tú





# PHÂN TÍCH GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ DÀI HẠN THEO LOẠI HÌNH ĐẦU TƯ (V09.1)

QUÝ III/2011

Loại tiền tệ: Cộng quy đổi (CQĐ)

HỢP NHẤT

Biểu: 05A/TCTD\_HN

Đơn vị tính: VND

| STT | Chỉ tiêu                                | Cuối kỳ                  | Đầu kỳ                   |
|-----|-----------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| 1   | Đầu tư vào công ty con                  | -                        | -                        |
| 2   | Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh | 2,759,805,686,479        | 1,534,921,347,702        |
| 3   | Các khoản đầu tư vào công ty liên kết   | 433,516,202,656          | 205,242,393,131          |
| 4   | Các khoản đầu tư dài hạn khác           | 999,738,606,849          | 952,258,615,709          |
| 5   | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn        | (201,419,962,063)        | (194,973,283,603)        |
|     | <b>Tổng</b>                             | <b>3,991,640,533,921</b> | <b>2,497,449,072,939</b> |

Lập biểu

Kiểm soát

Kế toán trưởng

Ngày tháng năm 2011

KT Tổng giám đốc

Phó Tổng giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN ĐỨC TÚ

Trình Thủ Văn An

Phạm Thị Kiều Thủy

2/11/11



Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam  
Độc lập - tự do - hạnh phúc

# DANH SÁCH CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH QUAN TRỌNG (V09.2)

Quý III/2011

Loại tiền tệ: CQĐ

(Hợp nhất)

Biểu B05a/TCTD\_HN  
Đơn vị: Đồng

| Chi tiêu                              | Kỳ này                   |                          |        | Kỳ trước                 |                          |        |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------|--------------------------|--------------------------|--------|
|                                       | Giá gốc                  | Giá trị hiện tại         | Tỷ lệ  | Giá gốc                  | Giá trị hiện tại         | Tỷ lệ  |
| <b>Đầu tư vào các TCTD</b>            | <b>2,090,570,035,901</b> | <b>2,626,621,648,096</b> |        | <b>1,099,006,535,901</b> | <b>1,406,301,679,688</b> |        |
| <i>Liên doanh</i>                     | <b>2,090,570,035,901</b> | <b>2,626,621,648,096</b> |        | <b>1,099,006,535,901</b> | <b>1,406,301,679,688</b> |        |
| 1. Ngân hàng VIB public               | 476,235,085,901          | 856,284,926,796          | 50%    | 476,235,085,901          | 718,063,782,637          | 50%    |
| 2. Ngân hàng Lào Việt                 | 109,280,500,000          | 202,515,101,557          | 50%    | 109,280,500,000          | 155,712,596,711          | 50%    |
| 3. Ngân hàng Việt Nga                 | 1,505,054,450,000        | 1,567,821,619,743        | 50%    | 513,490,950,000          | 532,525,300,340          | 51%    |
| <b>Đầu tư vào các DN khác</b>         | <b>554,840,077,800</b>   | <b>566,700,241,039</b>   |        | <b>349,875,687,800</b>   | <b>333,862,061,145</b>   |        |
| <i>Liên doanh</i>                     | <b>153,327,207,800</b>   | <b>133,184,038,383</b>   |        | <b>153,327,207,800</b>   | <b>128,619,668,014</b>   |        |
| Công ty LD Tháp BIDV                  | 115,089,187,800          | 88,204,052,376           | 55%    | 115,089,187,800          | 89,397,255,914           | 55%    |
| Công ty LD Quân lý quỹ đầu tư         | 12,482,000,000           | 17,143,428,444           | 50%    | 12,482,000,000           | 17,670,231,500           | 50%    |
| Công ty liên doanh bảo hiểm Việt Lào  | 25,756,020,000           | 27,836,557,563           | 51%    | 25,756,020,000           | 21,552,180,600           | 51%    |
| <i>Công ty liên kết</i>               | <b>401,512,870,000</b>   | <b>433,516,202,656</b>   |        | <b>196,548,480,000</b>   | <b>205,242,393,131</b>   |        |
| CTCP Cho thuê máy bay Việt Nam        | 364,012,870,000          | 395,513,590,966          | 27.61% | 128,000,000,000          | 137,562,393,164          | 13.64% |
| CTCP phát triển đường cao tốc         | 37,500,000,000           | 38,002,611,690           | 25%    | 37,500,000,000           | 37,859,999,625           | 25%    |
| CT TNHH Lương thực Campuchia-Việt Nam | -                        | -                        |        | 31,048,480,000           | 29,820,000,342           | 26.45% |
| <b>Tổng</b>                           | <b>2,645,410,113,701</b> | <b>3,193,321,889,135</b> |        | <b>1,448,882,223,701</b> | <b>1,740,163,740,833</b> |        |

Lập biểu

Kiểm soát

Kế toán trưởng

Ngày..... tháng ..... năm 2011

Tổng giám đốc

*Trần Thị Vân Anh*

*Phạm Thị Bích Thủy*

*Phan Đức Tú*



PHAN ĐỨC TÚ





NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ  
PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

## CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN (V.16)

Quý III - 2011

Loại tiền tệ: Cộng quy đổi  
Hợp nhất

B05/TCTD\_V.16

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                      | Cuối kỳ                   | Đầu kỳ                    |
|-----------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>1. Vay NHNN</b>                            | <b>6,915,839,005,191</b>  | <b>4,816,394,743,474</b>  |
| Vay theo hồ sơ tín dụng                       | 5,253,449,541,595         | 221,094,075,973           |
| Vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá | -                         | 2,942,103,546,505         |
| Vay cầm cố các giấy tờ có giá                 | -                         | -                         |
| Vay thanh toán bù trừ                         | -                         | -                         |
| Vay hỗ trợ đặc biệt                           | 1,643,359,582,202         | 1,643,359,582,202         |
| Vay khác                                      | 19,029,881,394            | 9,837,538,794             |
| Nợ quá hạn                                    | -                         | -                         |
| <b>2. Vay Bộ tài chính</b>                    |                           | <b>3,680,589,613,067</b>  |
| <b>3. Các khoản nợ khác</b>                   | <b>19,150,627,347,480</b> | <b>8,168,309,141,640</b>  |
| <b>Tổng</b>                                   | <b>26,066,466,352,671</b> | <b>16,665,293,498,181</b> |

Hà Nội, ngày tháng năm 2011

Lập biểu

Kiểm soát

Kế toán trưởng

KT. Tổng Giám đốc

Phó Tổng giám đốc

  
Lâm Thế Anh

  
Phạm Thị Bích Thủy

  
Phó Tổng giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHAN ĐỨC TÚ



NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ  
PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TIỀN, VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC  
Quý III - Năm 2011  
Hợp nhất

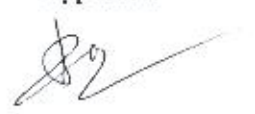
Biểu: B05/TCTD\_V17\_HN

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                        | Mã số     | Cuối kỳ                   | Đầu kỳ                    |
|-------------------------------------------------|-----------|---------------------------|---------------------------|
| <b>1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác</b>      |           |                           |                           |
| <b>a. Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</b>           | <b>01</b> | <b>1,698,781,376,283</b>  | <b>1,315,679,733,725</b>  |
| - Bằng VND                                      | 02        | 1,228,296,832,745         | 1,077,209,474,197         |
| - Bằng vàng và ngoại tệ                         | 03        | 470,484,543,538           | 238,470,259,528           |
| <b>b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>              | <b>04</b> | <b>7,649,277,560,423</b>  | <b>14,679,214,191,925</b> |
| - Bằng VND                                      | 05        | 3,523,677,560,423         | 7,955,987,691,925         |
| - Bằng vàng và ngoại tệ                         | 06        | 4,125,600,000,000         | 6,723,226,500,000         |
| <b>Tổng</b>                                     | <b>07</b> | <b>9,348,058,936,706</b>  | <b>15,994,893,925,650</b> |
| <b>2. Vay các TCTD khác</b>                     |           |                           |                           |
| - Bằng VND                                      | 08        | -                         | -                         |
| - Bằng vàng và ngoại tệ                         | 09        | 18,361,006,311,176        | 12,287,384,759,709        |
| <b>Tổng</b>                                     | <b>10</b> | <b>18,361,006,311,176</b> | <b>12,287,384,759,709</b> |
| <b>Tổng tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác</b> | <b>11</b> | <b>27,709,065,247,883</b> | <b>28,282,278,685,359</b> |

Hà Nội, ngày tháng năm 2011

Lập biểu

  
Lâm Thế Anh

Kiểm soát

  
Phạm Thị Bích Thủy

Kế toán trưởng



KT Tổng giám đốc  
Phó Tổng giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHAN ĐỨC TÚ



TIỀN GỬI KHÁCH HÀNG -  
THUYẾT MINH THEO LOẠI TIỀN GỬI (V18.1- HN)  
(Quý III/2011)

Biểu: B05/TCTD\_HN\_V18.1  
Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu                                    | Mã số | Cuối kỳ              | Đầu kỳ              |
|---------------------------------------------|-------|----------------------|---------------------|
| Tiền, vàng gửi không kỳ hạn                 | 01    | 32,207,958,389,671   | 49,986,406,439,244  |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND            | 02    | 23,945,302,147,483   | 34,375,170,309,168  |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | 03    | 8,262,656,242,188    | 15,611,236,130,076  |
| Tiền, vàng gửi có kỳ hạn                    | 04    | 207,779,843,834,110  | 192,160,248,157,387 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND               | 05    | 182,468,093,763,401  | 168,740,192,609,303 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ    | 06    | 25,311,750,070,709   | 23,420,055,548,084  |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng                    | 07    | 3,427,543,121,001    | 2,553,980,420,289   |
| Tiền gửi ký quỹ                             | 08    | 217,571,263,586      |                     |
| Tổng cộng                                   | 09    | 243,632,916,608,368, | 244,700,635,016,920 |

Lập biểu

Kiểm soát

Kế toán trưởng

  
Vương Gia Tùng

  
Phạm Thị Bích Thủy





Hàng năm tháng năm  
Phó Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐẠI DIỆN TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ THÔNG THƯỜNG (V20-HN)

Quý III/2011

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu                        | Cuối kỳ                  | Đầu kỳ                   |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>I. Chứng chỉ tiền gửi</b>    | <b>823,675,695,099</b>   | <b>2,720,588,288,865</b> |
| - Dưới 12 tháng                 | 797,509,842,517          | 2,065,666,541,489        |
| - Từ 12 tháng đến dưới 5 năm    | 26,165,852,582           | 631,777,377,376          |
| - Trên 5 năm trở lên            |                          | 23,144,370,000           |
| <b>II. Kỳ phiếu</b>             | <b>1,224,495,611</b>     | <b>1,499,163,968</b>     |
| - Dưới 12 tháng                 | 615,690,975              | 662,545,023              |
| - Từ 12 tháng đến dưới 5 năm    | 608,804,636              | 836,618,945              |
| - Trên 5 năm trở lên            |                          |                          |
| <b>III. Giấy tờ có giá khác</b> | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| - Dưới 12 tháng                 |                          |                          |
| - Từ 12 tháng đến dưới 5 năm    |                          |                          |
| - Trên 5 năm trở lên            |                          |                          |
| <b>IV. Trái phiếu</b>           | <b>4,500,954,395,600</b> | <b>4,501,002,012,400</b> |
| - Dưới 12 tháng                 | 39,956,000               | 87,572,800               |
| - Từ 12 tháng đến dưới 5 năm    | 1,050,000,000,000        | 1,050,000,000,000        |
| - Trên 5 năm trở lên            | 3,450,914,439,600        | 3,450,914,439,600        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>5,325,854,586,310</b> | <b>7,223,089,465,233</b> |

Hà Nội, ngày .... tháng 10 năm 2011

Lập biểu

Kiểm soát

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

  
Lê Tư Thế

  
Phạm Thu Diễm Thủy





PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHAN ĐỨC TÚ



## CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (V21)

QUÝ III/2011

Loại tiền tệ: Cộng quy đổi  
Hợp nhất

Biểu B05a/TCTD\_HN  
Trang: 1  
Đơn vị: VND

| Chi tiêu                                                                                                        | Cuối kỳ                  | Đầu kỳ                   |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Các khoản phải trả nội bộ                                                                                       | 1,726,163,244,244        | 1,781,484,319,746        |
| Các khoản phải trả bên ngoài                                                                                    | 2,356,518,282,056        | 2,417,438,756,239        |
| Dự phòng rủi ro khác:                                                                                           | 1,010,647,340,377        | 863,951,121,340          |
| - Dự phòng đối với các cam kết đưa ra                                                                           | 712,909,541,219          | 863,951,121,340          |
| - Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán                                                                           | -                        | -                        |
| - Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động, ... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng) | 297,737,799,158          | -                        |
| <b>Tổng</b>                                                                                                     | <b>5,093,328,866,677</b> | <b>5,062,874,197,325</b> |

Lập biên

Kiểm soát

Kế toán trưởng

*Nguyễn Thị Thanh Hoa*  
*Phạm Thị Bích Thủy*  
*Tà Thị Hồng*

Hà Nội, ngày tháng năm 2011  
Kế toán trưởng Giám đốc  
PHAN ĐỨC TỬ

# TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN

## Quý III/2011

Biểu B05/TCTD- HN

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu<br>(1)                                      | Dư đầu kỳ              | Số phát sinh trong kỳ  |                          | Dư cuối kỳ<br>(5)      |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                                      |                        | Số phải nộp<br>(3)     | Số đã nộp<br>(4)         |                        |
| 1. Thuế GTGT                                         | 20,216,843,132         | 125,187,712,350        | 134,668,433,959          | 10,736,121,523         |
| 2. Thuế tiêu thụ đặc biệt                            |                        |                        |                          |                        |
| 3. Thuế TNDN                                         | 856,888,284,380        | 657,635,136,303        | 1,059,849,625,014        | 454,673,795,669        |
| 4. Thuế xuất, nhập khẩu                              |                        |                        |                          |                        |
| 5. Thuế sử dụng vốn NSNN                             |                        |                        |                          |                        |
| 6. Thuế tài nguyên                                   |                        |                        |                          |                        |
| 7. Thuế nhà đất                                      |                        |                        |                          |                        |
| 8. Thuế thuế đất                                     |                        |                        |                          |                        |
| 9. Các loại thuế khác:                               | 20,987,346,173         | 15,911,416,879         | 19,979,118,947           | 16,919,644,105         |
| 10. Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí | 68,059,243,156         | 48,112,439,005         | 11,632,450,539           | 104,539,231,622        |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>966,151,716,841</b> | <b>846,846,704,537</b> | <b>1,226,129,628,459</b> | <b>586,868,792,919</b> |

Ghi chú : - Số đầu kỳ là số liệu trên báo cáo kiểm toán Hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

- Chỉ tiêu 10: Bao gồm khoản hoàn trả NHNN do hỗ trợ lãi suất không đúng quy định cuối kỳ là 94.678.204.497

- Thuế TNDN đầu kỳ có thay đổi do thực hiện quyết toán thuế năm 2010

Lập bảng

Kiểm soát

Kế toán trưởng

KT. Tổng giám đốc



PHAN ĐỨC TỬ



# BÁO CÁO TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU

## Quý III/2011

Biểu số : V23 - HN

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu              | Vốn điều lệ         | C/L Tỷ giá hối đoái | Thống dư vốn CP | C/L đánh giá lại tài sản | Quý Đầu Tư phát triển | Quý DP tài chính  | Quý dự trữ bổ sung VDL | Quý khác       | LN sau thuế chưa phân phối lũy kế | Vốn mua sắm Tài sản cố định | Vốn khác        | Tổng cộng           |
|-----------------------|---------------------|---------------------|-----------------|--------------------------|-----------------------|-------------------|------------------------|----------------|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------|---------------------|
| A                     | 1                   | 4                   |                 |                          | 6                     | 7                 | 8                      | 9              | 10                                |                             |                 | 13                  |
| Số dư đầu kỳ          | 14.599.713.369.930  | 383.626.154.058     | -               | 11.226.929.690           | 4.366.368.196.019     | 996.643.730.263   | 519.881.582.752        | 13.022.307.584 | 1.365.101.851.976                 | 1.916.971.245.046           | 43.124.790.000  | 24.219.720.157.218  |
| Tăng trong kỳ         | (1.652.150.000.000) | -                   |                 |                          | 575.985.396.482       | 101.202.189.799   | 60.605.184.287         | 1.528.703.634  | 2.644.506.917.714                 |                             | 62.253.600.000  | 1.793.925.991.906   |
| - Tăng vốn trong kỳ   |                     |                     |                 |                          | 575.985.396.482       | 101.202.189.799   | 60.605.184.287         | 1.528.703.634  | 2.378.840.686.908                 |                             | 62.253.600.000  | 3.180.415.761.100   |
| - Các bút toán khác   | (1.652.150.000.000) |                     |                 |                          |                       |                   |                        |                | 265.660.230.806                   |                             |                 | (1.386.489.769.194) |
| Giảm trong kỳ         |                     | 34.411.767.709      |                 | 11.226.929.690           | 92.009.476.586        | 32.509.051.335    |                        | 245.576.306    | 1.195.064.068.493                 |                             |                 | 1.365.466.870.119   |
| - Sử dụng trong kỳ    |                     | 34.411.767.709      |                 | 11.226.929.690           | 92.009.476.586        | 32.509.051.335    |                        | 245.576.306    | 1.195.064.068.493                 |                             |                 | 1.365.466.870.119   |
| - Các khoản giảm khác |                     |                     |                 |                          |                       |                   |                        |                |                                   |                             |                 |                     |
| Số dư cuối kỳ         | 12.947.563.369.930  | 349.214.386.349     | -               | -                        | 4.850.344.115.915     | 1.065.536.868.727 | 580.486.767.039        | 14.205.434.902 | 2.818.588.701.197                 | 1.916.971.245.046           | 105.428.390.000 | 24.608.189.279.105  |

Ghi chú : Số đầu kỳ là số liệu trên báo cáo kiểm toán Hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Lập bảng

Kiểm soát

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Yến

Phạm Thị Bích Thuý

Tạ Thị Hạnh



**BIDV**

NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập-Tự do-hạnh phúc**THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ(VI.24)****Quý III năm 2011**

Loại tiền tệ: CQĐ

Hợp nhất

Biểu B05a/TCTD\_HN

Trang:1

Đơn vị: đồng

| Chỉ tiêu                                     | Mã số     | Kỳ này                    | Kỳ trước                  |
|----------------------------------------------|-----------|---------------------------|---------------------------|
| Thu nhập lãi tiền gửi                        | 01        | 3,291,961,143,069         | 1,555,091,671,256         |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng              | 02        | 27,763,739,054,357        | 17,128,232,216,770        |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ | 03        | 2,201,193,008,407         | 2,016,110,793,996         |
| - Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh          | 04        | 34,597,000,000            | 49,868,220,856            |
| - Thu lãi từ chứng khoán đầu tư              | 05        | 2,166,595,998,407         | 1,966,242,573,140         |
| Thu nhập lãi cho thuê tài chính              | 06        | 177,168,357,376           | 191,756,549,141           |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng               | 07        | 85,805,332,340            | 239,157,452,440           |
| <b>Tổng</b>                                  | <b>08</b> | <b>33,519,866,885,549</b> | <b>21,130,348,683,603</b> |

Hà Nội, ngày tháng năm 2011

Lập biểu

Kiểm soát

Kế toán trưởng

KT. Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHAN ĐỨC TÚ



## CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ (VI.25)

Quý III năm 2011

Loại tiền tệ: CQD

Hợp nhất

Biểu B05a/TCTD\_HN

Trang:1

Đơn vị: đồng

| Chỉ tiêu                         | Mã số | Kỳ này                    | Kỳ trước                  |
|----------------------------------|-------|---------------------------|---------------------------|
| Trả lãi tiền gửi                 | 01    | 19,198,521,771,241        | 12,431,848,502,865        |
| Trả lãi tiền vay                 | 02    | 3,497,549,806,594         | 1,294,934,185,185         |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 03    | 1,073,262,486,032         | 879,737,915,769           |
| Trả lãi tiền thuê tài chính      | 04    | -                         | -                         |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác  | 05    | 1,274,863,403,857         | 31,394,784,374            |
| <b>Tổng</b>                      |       | <b>25,044,197,467,724</b> | <b>14,637,915,388,193</b> |

Hà Nội, ngày tháng năm 2011

Lập biểu

Kiểm soát

Kế toán trưởng

KT. Tổng Giám đốc







Trương Thanh Huyền Phạm Thị Bích Thủy



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHAN ĐỨC TÚ

**BIDV**

NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập-Tự do-hạnh phúc

**LÃI LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN)  
CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (VI.28)****Quý III Năm 2010**

Loại tiền tệ :CQD

Hợp nhất

Biểu B05a/TCTD\_HN

Trang:1

Đơn vị: đồng

| Chỉ tiêu                                                          | Mã số     | Kỳ này                   | Kỳ trước               |
|-------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|------------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh                        | 01        | 59,361,713,033           | 77,367,293,061         |
| Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh                         | 02        | (30,494,096,817)         | (61,278,467,767)       |
| Chi phí/dự phòng chứng khoán kinh doanh                           | 03        | (132,758,932,179)        | (19,387,320,746)       |
| <b>Lãi (Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh</b> | <b>04</b> | <b>(103,891,315,963)</b> | <b>(3,298,495,452)</b> |

Hà Nội, ngày tháng năm 2011

Lập biểu

Kiểm soát

Kế toán trưởng

KT Tổng Giám đốc

  
Trương Thanh Huyền

  
Phạm Thu Hải Thủy



**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHAN ĐỨC TÚ**



**BIDV**

NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập-Tự do-hạnh phúc

**LÃI LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN)  
CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (VI.29)****Quý III Năm 2011**

Loại tiền tệ :CQD

Hợp nhất

Biểu B05a/TCTD\_HN

Trang:1

Đơn vị: đồng

| Chỉ tiêu                                                         | Mã số     | Kỳ này                  | Kỳ trước                |
|------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|-------------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư                           | 01        | 4,004,242,000           | 14,992,599,799          |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư                            | 02        | (21,522,268,448)        | (14,233,047,764)        |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư                             | 03        | (333,654,123)           | (32,436,084,838)        |
| <b>Lãi (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư</b> | <b>04</b> | <b>(17,851,680,571)</b> | <b>(31,676,532,803)</b> |

Lập biểu

Kiểm soát

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày tháng năm 2011

KT: Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHAN ĐỨC TÚ

**BIDV**

NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập-Tự do-hạnh phúc**THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN(VI.30)****Quý III Năm 2011**

Loại tiền tệ: CQĐ

Hợp nhất

Biểu B05a/TCTD\_HN

Trang:1

Đơn vị: đồng

| Chỉ tiêu                                                                                  | Mã số     | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|------------------------|
| Cổ phần nhận được trong kỳ từ góp vốn mua cổ phần                                         | 01        | 70,001,974,772         | 100,088,192,935        |
| - Từ chứng khoán Vốn kinh doanh                                                           | 02        | 16,978,714,393         | 18,315,364,924         |
| - Từ chứng khoán Vốn đầu tư                                                               | 03        | 14,586,708,879         | 16,116,817,200         |
| - Từ góp vốn, đầu tư dài hạn                                                              | 04        | 38,436,551,500         | 65,656,010,811         |
| Lãi lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết | 05        | 119,685,450,626        | 61,968,284,036         |
| Các khoản thu nhập khác                                                                   | 06        | -                      | -                      |
| <b>Tổng</b>                                                                               | <b>07</b> | <b>189,687,425,398</b> | <b>162,056,476,971</b> |

Hà Nội, ngày tháng năm 2011

Lập biểu

Kiểm soát

Kế toán trưởng

KT. Tổng Giám đốc

  
Trương Thanh Huyền

  
Phạm Thu Linh Thủy

  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

**PHAN ĐỨC TÚ**





NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

**BIDV**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập-Tự do-hạnh phúc

## CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG (VI.32)

Quý III Năm 2011

Loại ngoại tệ: CQD

Hợp nhất

Biểu B05a/TCTD\_HN

Đơn vị: Đồng

| Chỉ tiêu                                                                                                                   | Mã số     | Kỳ này                   | Kỳ trước                 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí                                                                                   | 01        | 40,553,222,664           | 99,139,429,058           |
| 2. Chi phí cho nhân viên                                                                                                   | 02        | 2,662,002,164,819        | 1,689,076,544,155        |
| Trong đó: - Chi lương và phụ cấp                                                                                           | 03        | 2,465,246,505,566        | 1,515,101,762,658        |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương                                                                                        | 04        | 78,492,478,385           | 59,876,401,174           |
| - Chi trợ cấp                                                                                                              | 05        | 30,568,108,027           | 23,497,821,208           |
| - Chi công tác xã hội                                                                                                      | 06        | 469,047,103              | 5,000,000                |
| 3. Chi về tài sản                                                                                                          | 07        | 822,032,724,190          | 414,128,955,934          |
| Trong đó: - Khấu hao tài sản cố định                                                                                       | 08        | 336,924,177,649          | 280,823,146,954          |
| 4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:                                                                                      | 09        | 755,956,288,374          | 670,514,423,328          |
| Trong đó: - Công tác phí                                                                                                   | 10        | 40,283,434,646           | 43,784,051,276           |
| - Chi về hoạt động đoàn thể của TCTD                                                                                       | 11        | 4,422,566,361            | 4,254,014,969            |
| 5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng                                                                  | 12        | 52,787,308,282           | 71,822,152,000           |
| 6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán) | 13        | 1,636,073,889            | (212,663,421)            |
| 7. Chi phí hoạt động khác                                                                                                  | 14        | 7,006,734,130            | 4,398,630,009            |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                                           | <b>15</b> | <b>4,341,974,516,348</b> | <b>2,948,867,471,063</b> |

Hà Nội, ngày tháng năm 2011

Lập biểu

Kiểm soát

Kế toán trưởng

K.T. Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHAN ĐỨC TÚ

## GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (VIII.42)

Quý III-2011  
Cộng quy đổi  
Hợp nhất

Đơn vị tính: VND

| Bên liên quan               | Quan hệ       | Các giao dịch               | Cuối kỳ         |
|-----------------------------|---------------|-----------------------------|-----------------|
| Ngân hàng LD VID Public     | NH Liên Doanh | Tiền gửi thanh toán         | 91,477,187      |
| Ngân hàng LD Lào Việt       | NH Liên Doanh | Tiền gửi thanh toán         | 7,477,953,627   |
| Ngân hàng LD Việt Nga       | NH Liên Doanh | Tiền gửi thanh toán         | 5,875,710,002   |
| LD tháp BIDV                | Liên doanh    | Tiền gửi thanh toán         | 10,414,073,874  |
|                             |               | Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV | 37,000,100,000  |
|                             |               | Tiền vay tại BIDV           | 548,325,734,509 |
| Công ty quản lý đầu tư BIDV | Liên doanh    | Tiền gửi thanh toán         | 897,769,263     |
|                             |               | Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV | 13,000,980,000  |
| Tổng                        |               |                             | 623,083,798,462 |

Hà Nội, ngày tháng năm 2011

Lập biểu

Kiểm soát

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Tư Thế

Phạm Thị Bích Thủy

Tạ Thị Hạnh

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHAN ĐỨC TÚ







**RỦI RO THANH KHOẢN**  
QUÝ III/2011  
Hợp nhất

Biên bản/BCTD  
Đơn vị: VND

| Ghi chú                                                              | Quá hạn                  |                          | Trong hạn                   |                             |                            |                           | Tổng                       |
|----------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------------------|----------------------------|---------------------------|----------------------------|
|                                                                      | Tiền 3 tháng             | Đến 3 tháng              | Đến 1 tháng                 | 1tr-1<br>3 tháng            | 1tr3-12 tháng              | Từ 1-5 năm                |                            |
| Tài sản                                                              |                          |                          |                             |                             |                            |                           |                            |
| I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý                                         |                          |                          | 3.664.645.691.136           |                             |                            |                           | 3.664.645.691.136          |
| II- Tiền gửi tại NHNN                                                |                          |                          | 11.956.424.528.849          |                             |                            |                           | 11.956.424.528.849         |
| III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                       |                          |                          | 32.173.137.063.297          | 15.687.988.904.053          | 9.112.660.645.996          | 2.504.202.504.350         | 59.478.415.117.696         |
| IV- Chương khoản kinh doanh (*)                                      |                          |                          | 1.381.172.660.899           |                             |                            |                           | 1.381.172.660.899          |
| V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) |                          |                          | 2.584.764.959               | 18.066.912.630              | 9.253.921.886              |                           | 29.905.599.475             |
| VI- Cho vay khách hàng (*)                                           | 3.013.187.846.311        | 5.682.115.132.443        | 8.008.393.573.380           | 62.835.019.580.328          | 95.129.749.822.448         | 39.230.923.054.889        | 277.054.380.659.084        |
| VII- Chương khoản đầu tư (*)                                         |                          |                          | 1.284.540.000.000           | 1.035.000.000.000           | 5.409.993.508.419          | 20.878.004.438.040        | 31.094.537.946.459         |
| VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                    |                          |                          |                             |                             |                            |                           | 4.193.000.495.984          |
| IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư                           |                          |                          |                             |                             |                            |                           | 3.246.791.765.386          |
| X - Tài sản vô hình (*)                                              |                          |                          | 1.180.139.597.349           | 3.274.540.159.142           | 7.092.451.652.836          | 1.572.070.786.113         | 15.105.335.268.149         |
| <b>Tổng tài sản (I)</b>                                              | <b>3.013.187.846.311</b> | <b>5.682.115.132.443</b> | <b>59.651.037.879.869</b>   | <b>82.850.615.556.153</b>   | <b>117.594.109.551.585</b> | <b>64.185.200.783.392</b> | <b>407.204.669.733.117</b> |
| Nợ phải trả                                                          |                          |                          |                             |                             |                            |                           |                            |
| I- Tiền gửi của và vay từ NHNN, KBRN, BTC và các TCTD khác           |                          |                          | 23.799.233.297.509          | 12.841.457.064.118          | 10.764.837.319.445         | 4.092.015.742.023         | 53.775.531.600.554         |
| II- Tiền gửi của khách hàng                                          |                          |                          | 89.651.215.803.277          | 117.408.845.865.387         | 32.632.100.623.800         | 3.690.754.315.904         | 243.632.916.608.368        |
| III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác  |                          |                          |                             |                             |                            |                           | -                          |
| IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro         |                          |                          | 1.027.076.115               | 51.199.715.891              | 13.220.112.715.891         | 35.166.117.337.059        | 60.787.127.280.262         |
| V- Phát hành giấy tờ có giá                                          |                          |                          | 44.091.021.523              | 463.311.311.469             | 206.102.750.918            | 116.502.400               | 5.325.854.586.310          |
| VI- Các khoản nợ khác                                                |                          |                          |                             | 2.220.399.011.640           | 6.009.770.649.843          | 464.511.236.490           | 9.184.422.471.048          |
| <b>Tổng nợ phải trả (2)</b>                                          | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 | <b>113.495.567.198.424</b>  | <b>132.985.212.968.505</b>  | <b>62.832.924.059.897</b>  | <b>43.413.515.133.876</b> | <b>372.705.852.546.542</b> |
| <b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng = (1) - (2)</b>                   | <b>3.013.187.846.311</b> | <b>5.682.115.132.443</b> | <b>(53.844.529.318.555)</b> | <b>(50.134.597.412.352)</b> | <b>54.761.185.491.688</b>  | <b>20.771.685.649.516</b> | <b>34.498.817.186.575</b>  |

(\*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Lập biểu

Kiểm soát

Kế toán trưởng

Trưởng Giám đốc

*Phạm Hưng Đông*

*Phạm Thị Bích Thủy*

*Phan Đức Tú*



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN ĐỨC TÚ



**BIDV****NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM****Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam****Độc lập - tự do - hạnh phúc****RỦI RO TIỀN TỆ (VIII.47.2)****Quý III/Năm 2011****Hợp nhất****Biểu: B05/TCTD****Đơn vị: Đồng**

| <b>Chỉ tiêu</b>                                                  | <b>EUR được quy đổi</b>  | <b>USD được quy đổi</b>   | <b>Giá trị Vàng TT được QĐ</b> | <b>Các loại ngoại tệ khác đã QĐ</b> | <b>Tổng</b>               |
|------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------------|-------------------------------------|---------------------------|
| <b>(1)</b>                                                       | <b>(2)</b>               | <b>(3)</b>                | <b>(4)</b>                     | <b>(5)</b>                          | <b>(6)</b>                |
| <b>Tài sản</b>                                                   |                          |                           |                                |                                     |                           |
| I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý                                     | 126.258.663.118          | 637.559.211.742           |                                | 14.273.760.458                      | 778.091.635.318           |
| II- Tiền gửi tại NHNN                                            | -                        | 1.555.196.629.858         |                                | -                                   | 1.555.196.629.858         |
| III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác                       | 214.240.548.560          | 11.989.687.530.252        |                                | 305.656.742.869                     | 12.509.584.821.681        |
| IV- Chứng khoán kinh doanh (*)                                   | -                        | -                         |                                | -                                   | -                         |
| V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) | 28.244.265.592           | -                         |                                | -                                   | 28.244.265.592            |
| VI- Cho vay khách hàng (*)                                       | 4.016.752.169.840        | 65.802.191.463.161        |                                | 124.035.087.763                     | 69.942.978.720.764        |
| VII- Chứng khoán đầu tư (*)                                      | -                        | 1.134.540.000.000         |                                | -                                   | 1.134.540.000.000         |
| VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                | -                        | -                         |                                | -                                   | -                         |
| IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư                       | -                        | 6.904.533.612             |                                | -                                   | 6.904.533.612             |
| X- Các tài sản Có khác (*)                                       | 13.681.151.874           | 7.064.803.685.397         |                                | 24.496.632.137                      | 7.102.981.469.407         |
| <b>Tổng tài sản</b>                                              | <b>4.399.176.798.983</b> | <b>88.190.883.054.022</b> |                                | <b>468.462.223.226</b>              | <b>93.058.522.076.232</b> |

| Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu                  |                          | -                         | - | -                      | -                         |
|------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|---|------------------------|---------------------------|
| I- Tiền gửi của và vay từ NHNN & các TCTD khác | 4.136.311.147            | 23.402.338.712.864        |   | 1.359.209.241          | 23.407.834.233.252        |
| II- Tiền gửi của khách hàng                    | 1.513.728.803.337        | 34.660.652.014.074        |   | 323.780.761.075        | 36.498.161.578.486        |
| III- Các CCTCPS & các khoản nợ tài chính khác  | -                        | 748.561.215.634           |   | 1.665.511.359          | 750.226.726.993           |
| IV- Vốn tài trợ, UTDT, CV mà TCTD chịu rủi ro  | 2.846.679.953.909        | 28.913.223.220.244        |   | 117.495.756.280        | 31.877.398.930.433        |
| V- Phát hành giấy tờ có giá                    | -                        | 194.442.009.137           |   | -                      | 194.442.009.137           |
| VI- Các khoản nợ khác                          | 31.255.807.583           | 958.540.461.045           |   | 18.356.610.591         | 1.008.152.879.220         |
| VII- Vốn và các quỹ                            | -                        | (27.718.484.891)          |   | -                      | (27.718.484.891)          |
| <b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>      | <b>4.395.800.875.976</b> | <b>88.850.039.148.107</b> |   | <b>462.657.848.547</b> | <b>93.708.497.872.630</b> |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng                    | 3.375.923.007            | (659.156.094.085)         |   | 5.804.374.679          | (649.975.796.398)         |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng                  | (792.904.000)            | 635.583.303.067           |   | 18.150.122.199         | 652.940.521.266           |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>      | <b>2.583.019.007</b>     | <b>(23.572.791.018)</b>   |   | <b>23.954.496.879</b>  | <b>2.964.724.868</b>      |

Ghi chú: (\*) Các khoản mục này không bao gồm số DPRK

Lập biểu

Kiểm soát

Kế toán trưởng

KT Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày...tháng...năm 2011



Phan Thu Bích Thủy





PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHAN ĐỨC TÚ